

Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

TRINH ĐOÀN TUẤN LINH*

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017 thông qua cách tiếp cận năng lực cạnh tranh bằng đo lường năng suất và hiệu quả kỹ thuật. Phương pháp phi tham số với phân tích bao dữ liệu (DEA) và hồi quy Tobit dùng để đo lường hiệu quả và các yếu tố tác động. Kết quả cho thấy, hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu là rất thấp dẫn tới năng lực cạnh tranh yếu. Đồng thời, nghiên cứu cho thấy, tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ cho vay, tỷ lệ vốn ngoại trên tổng vốn chủ sở hữu tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: DEA, Tobit, năng lực cạnh tranh, ngân hàng thương mại

Summary

This study evaluates the competitiveness of Vietnamese commercial banks from 2013 to 2017 through measuring productivity and technical efficiency. Non-parametric data envelopment analysis (DEA) and Tobit regression are used to measure efficiency and influential factors. The result shows that the performance of Vietnamese commercial banks in the research period is bad, dragging down the competitiveness. In addition, total assets, risk provisioning ratio to total outstanding loan, and foreign capital ratio to total equity affect the competitiveness of Vietnamese commercial banks.

Keywords: DEA, Tobit, competitiveness, commercial banks

GIỚI THIỆU

Quá trình tái cơ cấu hệ thống NHTM diễn ra từ năm 2006 (theo Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg, ngày 24/05/2006 về việc phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020) đến nay tuy đã tạo cho hệ thống NHTM có nhiều thay đổi lớn về quy mô và chất lượng. Tuy nhiên, hoạt động của các NHTM Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều tồn tại và trở thành thách thức lớn trong quá trình hội nhập. Xu thế tự do hóa tài chính đã và đang diễn ra mạnh mẽ, gây áp lực lớn cho các NHTM trong nước vì phải cạnh tranh với các NHTM nước ngoài. Vì vậy, các NHTM trong nước không những phải duy trì sự ổn định trong hoạt động mà còn phải gia tăng năng lực cạnh tranh của mình. Xuất phát từ những đòi hỏi thực tiễn nêu trên,

trong nghiên cứu này tác giả đánh giá năng lực cạnh tranh của NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017 với cách tiếp cận năng suất và hiệu quả kỹ thuật với phương pháp DEA và đánh giá các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM với mô hình hồi quy Tobit.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Khái niệm về năng lực cạnh tranh của ngân hàng

Năng lực cạnh tranh của ngân hàng có nghĩa là tạo ra các dịch vụ tốt hơn cho khách hàng với chi phí thấp. Theo nghĩa rộng hơn, năng lực cạnh tranh trong ngân hàng có nghĩa là mức độ toàn diện trong việc đạt được hiệu quả về chi phí với sự gia tăng năng suất, khả năng sinh lời và hiệu quả (Alam, 2000; Sarker H, 1997).

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Quy (2005) cho rằng, năng lực cạnh tranh của một ngân hàng là khả năng ngân hàng đó tạo ra, duy trì và phát triển những

*Ngân hàng Quân đội

Ngày nhận bài: 20/10/2019; Ngày phản biện: 21/11/2019; Ngày duyệt đăng: 25/11/2019

lợi thế nhằm duy trì và mở rộng thị phần, đạt được mức lợi nhuận cao hơn mức trung bình của ngành và liên tục tăng, đồng thời đảm bảo sự hoạt động an toàn và lành mạnh, có khả năng chống đỡ và vượt qua những biến động bất lợi của môi trường kinh doanh.

Trong khi đó, Nguyễn Thanh Phong (2016) cho rằng, năng lực cạnh tranh của ngân hàng là khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực và kiểm soát các điều kiện kinh doanh của ngân hàng so với các ngân hàng khác nhằm thu được lợi nhuận tối đa. Năng lực cạnh tranh tổng thể của ngân hàng được cấu thành từ năng lực tài chính, năng lực chuyên môn, năng lực công nghệ, năng lực quản lý điều hành.

Như vậy, năng lực cạnh tranh của NHTM là khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực để mở rộng kinh doanh và kiểm soát rủi ro để có được lợi nhuận cao nhất.

Tổng quan nghiên cứu

Trong các nghiên cứu đo lường năng suất và hiệu quả kỹ thuật có hai hướng tiếp cận là tham số và phi tham số. Các nghiên cứu tiếp cận phi tham số với phương pháp DEA gồm có: Kupukile Mlambo and Mthuli Ncube (2011) với phương pháp DEA đã phân tích sự cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của 26 ngân hàng bao gồm các ngân hàng trong nước và các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Nam Phi giai đoạn 1999-2008. Kết quả cho thấy, mặc dù hiệu suất trung bình có xu hướng tăng lên trong thời gian này, số lượng các ngân hàng hiệu quả đang giảm sút. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy, trong thời kỳ 1999-2008, cơ cấu ngành ngân hàng Nam Phi là đặc trưng bởi sự cạnh tranh độc quyền. Kết quả này có thể phản ánh sự thống trị của 05 ngân hàng lớn - chiếm hơn 85% của tổng tài sản toàn ngành ngân hàng.

Edward Gardener, Philip Molyneux & Hoai Nguyen-Linh (2011) dùng phương pháp DEA để đo lường hiệu quả kỹ thuật các ngân hàng tại các quốc gia Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia giai đoạn 1998-2004. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tình trạng sở hữu có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả: ngân hàng quốc doanh, ngân hàng nước ngoài hiệu quả hơn ngân hàng tư nhân. Các chính sách cải cách sau khủng hoảng 1997 không mang lại hiệu quả cho hệ thống ngân hàng. Ngân hàng có quy mô vốn chủ sở hữu lớn có xu hướng hiệu quả hơn ngân hàng có quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ. Tài trợ tín dụng cho khu vực tư nhân mang lại hiệu quả hơn cho ngân hàng.

Các nghiên cứu tiếp cận tham số bằng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) gồm có: Xiaoqing Fu (2004) dùng phương pháp nghiên cứu hiệu quả và cạnh tranh của các ngân hàng lớn của Trung Quốc trong giai đoạn 1985-2002. Tác giả sử dụng phương pháp SFA nghiên cứu hiệu quả X của hệ thống NHTM Trung Quốc giai đoạn 1985-2002, Mô hình hồi quy hai bước được áp dụng để khám phá tương quan tiềm năng của hiệu quả X, kết quả cho thấy NHTM cổ phần hiệu quả hơn các NHTM Quốc doanh. Việc cổ phần hóa các NHTM quốc doanh sẽ mang lại hiệu quả X hơn và việc thực hiện tự do hóa lãi suất mang lại hiệu quả cao

hơn. Các NHTM trong nước ít hiệu quả hơn các NHTM nước ngoài.

Tại Việt Nam cũng có một số nghiên cứu tiếp cận định lượng theo phương pháp đo lường theo năng suất và hiệu quả kỹ thuật. Hầu hết các nghiên cứu đều tiếp cận theo cả 2 phương pháp SFA và DEA. Đầu tiên phải kể đến nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008) dùng phương pháp tiếp cận DEA và SFA đánh giá hiệu quả 32 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005. Với các yếu tố đầu vào: (1) Tổng tài sản cố định ròng (Tổng tài sản trừ các khoản cho vay và đầu tư), (2) Chi cho nhân viên, (3) Tổng vốn huy động từ khách hàng và các yếu tố đầu ra: (1) Thu nhập lãi và tương đương lãi, (2) Thu ngoài lãi và các khoản tương đương.

Bên cạnh đó là một số nghiên cứu tiếp cận theo phương pháp như trên, tiêu biểu là: Nguyen Thi Canh, Le Quang Minh & Nguyen Thi Ngan (2014); Đoàn Việt Dũng (2015)..

Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Phương pháp DEA

Phương pháp DEA (Data Envelopment Analysis) được đưa ra bởi A. Charnes, Cooper và Rhodes (1978) (CCR) về ước lượng hiệu quả kỹ thuật với đường biên sản xuất. Ý tưởng chính của DEA cổ điển là xác định đường biên sản xuất, trên đó điểm quyết định đơn vị DMUs được coi là hiệu quả, các DMUs không nằm trên đường biên sẽ được so sánh với DMUs tương đồng trên đường biên để ước tính điểm hiệu quả.

Hồi quy Tobit

Mô hình Tobit được sử dụng lần đầu tiên trong lý thuyết kinh tế lượng để phân tích bởi nhà kinh tế James Tobin năm 1958. nó được gọi là hàm hồi quy có biến phụ thuộc bị giới hạn, biến phụ thuộc liên tục đối với các giá trị dương và chỉ bằng 0 đối với một phần nào đó của tổng thể.

Ký hiệu Y là một biến liên tục đối với tất cả các giá trị dương, nhận giá trị 0 với xác suất dương. Có thể dùng mô hình tuyến tính để mô hình hóa hiện tượng này:

$$E(Y|X) = \beta_0 + \beta_1 X_1$$

Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu năng lực cạnh tranh và các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam sẽ tiếp cận, đo lường năng lực cạnh tranh của các NHTM theo hướng đo lường năng suất và hiệu quả kỹ thuật. Với cách

tiếp cận phi tham số bằng phương pháp DEA và hồi quy Tobit được thực qua 2 bước sau:

Bước 1: Đánh giá năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam bằng phương pháp phi tham số DEA (đo lường năng suất và hiệu quả kỹ thuật).

Bước 2: Đánh giá các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam bằng hồi quy Tobit.

Mô hình đánh giá năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam

Mô hình nghiên cứu năng lực cạnh tranh của NHTM, tác giả sử dụng các biến sau: Biến kết quả: Lợi nhuận trước thuế; Biến giải thích gồm: Vốn chủ sở hữu, Tiền gửi, Chi phí hoạt động, Vốn vay.

Mô hình đánh giá các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam

Mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của NHTM bao gồm các biến: Tốc độ tăng GDP, Tỷ lệ lạm phát (LPH), Tổng tài sản (SIZE), Vốn chủ sở hữu (EQT), Tỷ lệ vốn ngoại trên vốn chủ sở hữu (VN), Tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dự nợ (DPRR), Tỷ lệ thu ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động (TNL). Phần mềm Stata 12 được dùng để ước lượng kết quả mô hình này (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

Dữ liệu nghiên cứu

Nguồn dữ liệu trong phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam được lấy từ báo cáo thường niên của 31 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017. Các số liệu như: tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm được lấy từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Hiệu quả của các NHTM Việt Nam

Kết quả ước lượng hiệu quả các ngân hàng bằng DEA cho thấy, hiệu quả toàn bộ bình quân trong thời kỳ nghiên cứu là 49,3% (Bảng 1). Kết quả này cho thấy, hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu là rất thấp, dẫn tới năng lực cạnh tranh yếu.

Hiệu quả của các ngân hàng trong thời kỳ nghiên cứu là rất thấp, vì thời kỳ này hệ thống NHTM Việt Nam đang trong giai đoạn tái cơ cấu, với nhiều ngân hàng bị Ngân hàng Nhà nước mua với giá 0 đồng, như: Gbank, Oceanbank, CBBank

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ SỐ LIỆU MÔ HÌNH DEA

DVT. Triệu đồng

		Output	Input 1	Input 2	Input 3	Input 4
2013	Mean	0.472	11.680.351	99.942.367	21.624.211	2.429.296
	Max	1.000	53.294.196	568.691.890	97.029.946	15.152.405
	Min	0.024	3.184.117	8.602.306	20.117	277.407
2014	Mean	0.548	11.892.640	121.162.982	25.507.188	2.521.698
	Max	1.000	54.180.569	656.271.081	126.462.266	14.897.783
	Min	0.019	1.228.606	11.834.167	220.728	290.585
2015	Mean	0.495	13.465.089	143.974.796	28.184.379	2.929.315
	Max	1.000	54.933.977	763.361.419	189.934.139	16.006.100
	Min	0.014	3.217.325	13.141.759	945.771	339.842
2016	Mean	0.478	14.141.114	152.129.521	34.197.927	3.484.223
	Max	1.000	60.306.764	866.084.070	200.497.038	18.410.421
	Min	0.017	1.777.528	14.168.928	1.033.791	371.853
2017	Mean	0.474	15.418.842	198.571.746	48.942.669	4.062.239
	Max	1.000	63.765.283	1.007.694.065	256.541.775	19.502.732
	Min	0.012	3.218.141	14.849.499	1.060.550	402.234
	Mean	0.493	1.35e+07	1.43e+08	3.17e+07	3.085.354
	Max	1.000	6.38e+07	1.01e+09	2.57e+08	1.95e+07
	Min	0.014	1.228.606	8.602.306	20.117	277.407

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của 31 NHTM

BẢNG 2: HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA 31 NGÂN HÀNG GIAI ĐOẠN 2013-2017

STT	BANK	2013	2014	2015	2016	2017
1	ACB	0.469	1.000	0.660	0.619	0.651
2	AGB	0.322	0.280	0.496	0.404	0.415
3	ABB	0.165	0.143	0.112	0.221	0.333
4	BAB	0.371	0.539	0.662	0.721	0.561
5	BVB	0.351	0.317	0.241	0.230	0.173
6	BIDV	0.751	0.913	1.000	0.636	0.616
7	FB	0.288	0.167	0.031	0.164	0.319
8	HDB	0.142	0.375	0.340	0.389	0.549
9	HSC	1.000	0.677	1.000	1.000	1.000
10	IVB	0.745	0.756	0.309	0.919	0.843
11	KLB	0.595	0.513	0.468	0.226	0.254
12	LVB	0.461	0.392	0.328	0.679	0.647
13	MSB	0.212	0.112	0.080	0.079	0.058
14	MBB	0.970	1.000	1.000	0.847	0.693
15	NAB	0.277	0.475	0.458	0.061	0.275
16	NCB	0.037	0.019	0.014	0.017	0.023
17	OCB	0.416	0.480	0.387	0.460	0.558
18	PGB	0.085	0.356	0.104	0.288	0.118
19	STB	1.000	1.000	0.733	0.038	0.293
20	SGB	1.000	1.000	0.173	0.373	0.126
21	SCB	0.024	0.059	0.046	0.049	0.035
22	SEA	0.181	0.122	0.127	0.123	0.207
23	SHB	0.538	0.615	0.604	0.436	0.439
24	SHI	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
25	TCB	0.295	0.553	0.720	0.940	1.000
26	TPB	0.567	0.913	0.824	0.537	0.605
27	VIB	0.051	0.607	0.524	0.344	0.536
28	VAB	0.132	0.117	0.170	0.173	0.157
29	VCB	0.677	0.778	0.918	0.839	0.723
30	CTC	0.718	0.813	0.806	1.000	0.485
31	VPB	0.798	0.917	1.000	1.000	1.000
	Mean	0.472	0.548	0.495	0.478	0.474
	Max	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	Min	0.024	0.019	0.014	0.017	0.032

BẢNG 3: PHÂN PHỐI HIỆU QUẢ CÁC NHTM GIAI ĐOẠN 2013-2017

Mức hiệu quả	Số lượng ngân hàng				
	2013	2014	2015	2016	2017
0.9-1.0	5	8	6	6	4
0.8-<0.9	0	1	2	2	1
0.7-<0.8	4	2	2	1	1
0.6-<0.7	1	3	3	3	5
0.5-<0.6	3	3	1	1	4
<0.5	18	14	17	18	16
Tổng	31	31	31	31	31
<i>Mean</i>	<i>0.472</i>	<i>0.548</i>	<i>0.495</i>	<i>0.478</i>	<i>0.474</i>
<i>Max</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
<i>Min</i>	<i>0.024</i>	<i>0.019</i>	<i>0.014</i>	<i>0.017</i>	<i>0.032</i>

BẢNG 4: THỐNG KÊ MÔ TẢ SỐ LIỆU - MÔ HÌNH HỒI QUY TOBIT

		TE	SIZE	EQT	DPRR	TNL	VN	GDP	LPH
2013	<i>Mean</i>	0.472	143.690.78	11.680.31	0.0294	0.1881	0.1599	0.0542	0.0604
	<i>Max</i>	1.000	697.036.79	53.294.20	0.4520	0.6570	1.0000	0.0542	0.0604
	<i>Min</i>	0.024	14.684.74	3.184.12	0.0039	-0.0616	0.0000	0.0542	0.0604
	<i>Std</i>	0.3212	1.79e+08	1.25e+08	0.0787	0.1565	0.2603	0.0000	0.0000
2014	<i>Mean</i>	0.548	166e+08	11.892.64	0.0265	0.1736	0.1606	0.0598	0.0184
	<i>Max</i>	1.000	763.589.80	54.180.57	0.4370	0.3570	1.0000	0.0598	0.0184
	<i>Min</i>	0.019	15.823.34	1.228.61	0.0044	-0.0250	0.0000	0.0598	0.0184
	<i>Std</i>	0.3280	2.05e+08	1.31e+07	0.0764	0.1071	0.2602	0.0000	0.0000
2015	<i>Mean</i>	0.495	194.241.88	13.465.09	0.0308	0.1126	0.1687	0.0668	0.0060
	<i>Max</i>	1.000	874.807.33	54.933.98	0.5900	0.3098	1.0000	0.0668	0.0060
	<i>Min</i>	0.014	17.784.75	3.217.33	0.0042	-0.2594	0.0000	0.0668	0.0060
	<i>Std</i>	0.3398	2.49e+08	1.37e+07	0.1039	0.1160	0.2608	0.0000	0.0000
2016	<i>Mean</i>	0.478	229.098.95	14.141.11	0.0302	0.1507	0.1678	0.0621	0.0474
	<i>Max</i>	1.000	1.002.463.24	60.306.76	0.5820	0.3944	1.0000	0.0621	0.0474
	<i>Min</i>	0.017	19.047.89	1.777.53	0.0070	-0.0023	0.0000	0.0621	0.0474
	<i>Std</i>	0.3379	2.91e+08	1.49e+07	0.1025	0.0877	0.2615	0.0000	0.0000
2017	<i>Mean</i>	0.474	273.364.31	16.418.84	0.0279	0.1910	0.1762	0.0681	0.0353
	<i>Max</i>	1.000	1.172.803.09	63.765.28	0.4940	0.5698	1.0000	0.0681	0.0353
	<i>Min</i>	0.032	21.319.36	3.218.14	0.0082	-0.1572	0.0000	0.0681	0.0353
	<i>Std</i>	0.301	3.47e+08	1.62e+07	0.0865	0.1377	0.2603	0.0000	0.0000
<i>Mean</i>	0.493	2.01e+08	13.519.61	0.0289	0.1632	0.1666	0.0622	0.0335	
<i>Max</i>	1.000	1.17e+09	63.765.28	0.5900	0.6570	1.0000	0.0681	0.0604	
<i>Min</i>	0.017	14.684.74	1.228.61	0.0039	-0.2594	0.0000	0.0542	0.0060	
<i>Std. Dev</i>	0.323	0.1766	14.063.53	0.08918	0.1251	0.2573	0.0050	0.0196	
<i>Obs</i>	155	155	155	155	155	155	155	155	

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

cùng với một số ngân hàng trong diện tái cơ cấu khác sau thời kỳ khủng hoảng 2008-2011 (Bảng 2).

Trong giai đoạn nghiên cứu hiệu quả kỹ thuật bình quân của hệ thống NHTM Việt Nam tăng trong 1 năm đầu và giảm trong 3 năm cuối tuy mức độ tăng giảm là không cao, cụ thể: năm 2013, hiệu quả bình quân

của hệ thống là 0.472, sau đó tăng lên 0.548 năm 2014 và giảm xuống 0.495 trong năm 2015, nhưng giảm về 0.478 năm 2016 và 0.474 trong năm 2017.

Trong 31 NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, số lượng ngân hàng có các mức hiệu quả khác nhau được phân bố trong Bảng 3. Theo đó, năm 2013, có 5 NHTM có mức hiệu quả từ 0.9 đến 1, tương tự số NHTM có mức hiệu quả này trong năm 2014 và 2015 lần lượt là 8 và 6, đến năm 2016 thì còn 6 và giảm xuống còn 4 NHTM trong năm 2017. Các NHTM trong nhóm này hầu hết là các NHTM trong nhóm có qui mô lớn và NHTM 100% vốn nước ngoài gồm: VPBank, Shinhanbank, Sacombank, MBBank, HSBC, BIDV, ACB và Agribank. Ở mức hiệu quả dưới 0.5 năm 2013 có 18 NHTM, giảm xuống còn 14 và 17 NHTM trong năm 2014 và 2015, tăng lên 18 NHTM trong năm 2016 và giảm còn 16 NHTM trong năm 2017, nhóm này gồm các NHTM có quy mô nhỏ và NHTM thuộc diện tái cơ cấu, như: NCB, SEABank, VietABank, SCB, MSB, Kienlongbank, Nam Abank... (Bảng 2 và Bảng 3).

Các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam

Kết quả ước lượng hàm hồi quy Tobit với biến phụ thuộc là điểm hiệu quả kỹ thuật (TE) trong mô hình DEA, ước lượng hiệu quả của 31 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017 (Bảng 4).

Bảng 5 mô tả kết quả tính toán các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của các NHTM của Việt Nam bằng kỹ thuật hồi quy Tobit. Theo đó, các yếu tố như: tổng tài sản của ngân hàng, tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dự nợ, tỷ lệ vốn ngoại trên tổng nguồn vốn có tác động đến hiệu quả và được nhận diện như sau:

Một là, yếu tố tổng tài sản của ngân hàng SIZE có tác động hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam tại mức ý nghĩa 10%. Như vậy, ngân hàng có quy mô càng lớn, thì hiệu quả hoạt động càng cao, dẫn đến năng lực cạnh tranh cao.

Hai là, yếu tố tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dự nợ, DPRR có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại mức ý nghĩa 1%.

Ba là, yếu tố tỷ lệ vốn ngoại trên tổng nguồn vốn có ảnh hưởng tích cực đến việc gia tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM tại mức ý nghĩa 1%.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả của các NHTM của Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017 là tương đối thấp, dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp. Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp DEA hiệu quả trung bình của các NHTM Việt Nam là 0.493. Điều này là do, hệ thống NHTM của Việt Nam đang trong giai đoạn tái cơ cấu nhằm lành mạnh hóa, tiến tới phát triển vững chắc lĩnh vực tài chính - ngân hàng của Chính phủ. Trong đó, nhiều ngân hàng bị Ngân hàng Nhà nước mua với giá 0 đồng, như: Gbank, Oceanbank, CBBank cùng với một số ngân hàng trong diện tái cơ cấu khác sau thời kỳ khủng hoảng 2008-2011.

Kết quả từ mô hình hồi quy Tobit cho thấy, các yếu tố như: tổng tài sản của ngân hàng; tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ; tỷ lệ vốn ngoại trên tổng nguồn vốn có tác động đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu. Vì vậy, các ngân hàng cần tăng cường củng cố và từng bước phát triển qui mô và xây dựng tỷ lệ dự phòng

BẢNG 5: CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NHTM

Các biến	Hệ số	Sai số chuẩn	z	P > z	Khoảng tin cậy 95%	
SIZE	1.62e-7	1.00e-7	1.62	0.100	-3.88e-8	3.59e-7
EQT	1.58e-6	2.01e-6	0.79	0.430	-2.35e-6	5.51e-6
DPRR	0.3424	0.0937	3.65	0.0000	0.1587	0.5261
TNL	0.1017	0.0814	1.25	0.211	-0.0578	0.2613
VN	0.2048	0.0397	5.16	0.0000	0.1269	0.2826
GDP	1.6091	1.9283	0.83	0.404	-2.1704	5.3887
LP	0.1641	0.4890	0.34	0.737	-0.7943	1.225
Hàng số	0.5638	0.1303	4.33	0.000	0.3083	0.8192
Kiểm định						
Wald						102.65***
LR						66.36***
						Số quan sát: 155

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

rủi ro hợp lý để gia tăng năng lực cạnh tranh. Đồng thời, việc xác định tỷ lệ dự phòng rủi ro không chỉ đảm bảo an toàn trong hoạt động mà còn góp phần an toàn cho cả hệ thống. Hơn nữa, các ngân hàng nên tích cực thu hút và hợp tác với các nguồn vốn quốc tế để gia tăng tiềm lực về vốn hoạt động, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2006). *Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg, ngày 24/06/2006 về việc phê duyệt đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*
2. Nguyễn Thị Quy (2005). *Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập*. Nxb Lý luận chính trị
3. Đoàn Việt Dũng (2015). *Lý thuyết cấu trúc cạnh tranh ngành với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay*. Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
4. Nguyễn Việt Hùng (2008). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
5. Nguyễn Thanh Phong (2016). Cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường tài chính quốc tế: Trường hợp các ngân hàng thương mại, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 01, 2-28
6. A Charnes, WW Cooper, E Rhodes (1978). Measuring the Efficiency of Decision Making Units, *European Journal of Operational Research*, 2(6), 429-444
7. Alam, Jahangir (2000). An Attempt to Measure Productivity of Islamic and Conventional Banks in Bangladesh: A Comparative Study, *Thoughts on Economics*, 10(3&4), 32-33
8. Edward Gardener, Philip Molyneux & Hoài Nguyen-Linh (2011). Determinants of efficiency in South East Asian Banking, *The Service Industries Journal*, 31(16), 2693-2719
9. Kupukile Mlambo and Mithuli Ncube (2011). Competition and Efficiency in the Banking Sector in South Africa, *African Development Review*, 23(1), 4-15
10. Nguyen Thi Canh, Le Quang Minh & Nguyen Thi Ngan (2014). Operating Efficiency of Commercial Banks in Vietnam: Technical Approach and Determination, *International Research Journal of Finance and Economics*, 127, 65-82
11. Sarker, Haradhan (1997). Literature on Bank Performance Evaluation - an Oblique Look, *Journal of the Institute of Bankers Bangladesh*, 46, 37-54
12. Xiaoping Fu (2004). *Efficiency and competition in china's banking sector*, PhD Thesis, Cass Business School, City University (London)